

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh

- Mã chứng khoán: NQN
- Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0203 3835733
- Email: nuocsachqn@gmail.com Website: <https://quawaco.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/4/2026 tại đường dẫn: <https://quawaco.com.vn/category/co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 1/2026

Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT

Vũ Văn Tuấn

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MỆ

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	1.057.433.125	1.137.793.061
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (Đồng)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (Đồng)	0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	79.752.897.917	45.680.551.150
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	15.994.709.000	
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	63.758.188.917	45.680.551.150
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	16.517.663.784	16.517.663.784
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	16.517.663.784	16.517.663.784
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	200.061.247.889	156.000.420.060
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	200.061.247.889	156.000.420.060
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142			
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	102.822.169.919	102.822.169.919
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	102.822.169.919	102.822.169.919
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152			
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153			
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154			
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155			
6. Nợ phải trả quá hạn	156			
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157	D (đồng)	16.087.986.044	12.009.961.873
8. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	508.315.940.393	508.315.940.393

9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	D (đồng)	38.267.064.576	33.701.277.325
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	D (đồng)	38.267.064.576	33.701.277.325
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330			
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (Đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	D (đồng)	38.149.416.010	29.324.792.764
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (Đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	D (đồng)	16.205.634.610	16.386.446.434
12. Tổng quỹ lương	622	D (đồng)	76.485.031.884	60.935.135.536
13. Số lao động bình quân (người)	610		1.288	1.340
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		59.382.789	45.473.982

Lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Hạ long, ngày 20 tháng 04 năm 2026
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ




Vũ Văn Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2026

- | | |
|--|-----------------|
| 1. Báo cáo tình hình tài chính | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |

Hạ Long, tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		106 747 280 819	157 463 825 427
I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		28 448 109 093	53 304 509 084
1. Tiền	111	V.01	18 448 109 093	13 304 509 084
2. Các khoản tương đương tiền	112		10 000 000 000	40 000 000 000
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		34 032 349 464	66 137 752 851
1. Phải thu của khách hàng	131		6 162 590 672	4 049 126 245
2. Trả trước cho người bán	132		19 498 025 681	55 396 298 620
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	9 429 166 236	7 749 761 111
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(1 057 433 125)	(1 057 433 125)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV- HÀNG TỒN KHO	140		32 524 887 067	32 482 282 164
1. Hàng tồn kho	141	V.04	32 524 887 067	32 482 282 164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V- TÀI SẢN SINH HỌC NGẮN HẠN	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm 1 lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm 1 lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	160		11 741 935 195	5 539 281 328
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2 708 865 598	243 157 966
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		9 020 151 963	5 248 597 774
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.05	12 917 634	47 525 588
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1 163 779 185 883	1 074 005 625 542
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		936 084 054 124	927 554 261 037
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	931 181 172 825	922 408 006 113
- Nguyên giá	222		3 263 113 125 760	3 197 876 581 278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 331 931 952 935)	(2 275 468 575 165)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4 902 881 299	5 146 254 924
- Nguyên giá	228		13 425 911 323	13 149 853 651
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8 523 030 024)	(8 003 598 727)
III- TÀI SẢN SINH HỌC DÀI HẠN	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ trưởng thành	232			
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm 1 lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm 1 lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	250		216 379 770 544	134 523 242 912
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		61 522 861 960	61 522 861 960
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		154 856 908 584	73 000 380 952
VI- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	260			
1. Đầu tư tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	264	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	270		11 315 361 215	11 928 121 593
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	11 315 361 215	11 928 121 593
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1 270 526 466 702	1 231 469 450 969
C-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		580 132 293 718	557 222 312 899
I- NỢ NGẮN HẠN	310		271 066 316 457	281 622 993 272

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		84 584 126 745	83 616 943 279
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		415 896 402	417 850 904
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		296	296
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	16 218 552 244	16 135 511 632
5. Phải trả người lao động	315		49 303 420 222	81 509 094 958
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	6 248 346 416	3 135 617 103
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		30 190 010	30 412 810
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	4 685 603 648	5 059 747 363
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		96 270 561 701	74 148 143 947
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13 309 618 773	17 569 670 980
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II- NỢ DÀI HẠN	330		309 065 977 261	275 599 319 627
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.19		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		6 182 559 453	5 245 225 263
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		302 883 417 808	270 354 094 364
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		690 394 172 984	674 247 138 070
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508 315 940 393	508 315 940 393
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		502 977 540 393	502 977 540 393
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		5 338 400 000	5 338 400 000
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		20 669 600 000	20 669 600 000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		80 242 011 368	80 242 011 368
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		81 166 621 223	65 019 586 309
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	420b		81 166 621 223	65 019 586 309
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 270 526 466 702	1 231 469 450 969

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Thị Kiều

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2026		Năm 2025	
1	2	3	Quý 1	Lũy kế năm	Quý 1	Lũy kế năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	232 472 665 364	232 472 665 364	187 348 453 746	187 348 453 746
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	232 472 665 364	232 472 665 364	187 348 453 746	187 348 453 746
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	182 082 968 647	182 082 968 647	145 145 914 146	145 145 914 146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50 389 696 717	50 389 696 717	42 202 539 600	42 202 539 600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	147 371 030	147 371 030	232 074 644	232 074 644
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5 076 096 658	5 076 096 658	5 031 732 052	5 031 732 052
- Trong đó: + Lãi vay phải trả	23		5 076 096 658	5 076 096 658	5 031 732 052	5 031 732 052
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	235 937 579	235 937 579	15 059 860	15 059 860
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	25 001 110 758	25 001 110 758	19 563 985 111	19 563 985 111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		20 223 922 752	20 223 922 752	17 823 837 221	17 823 837 221
11. Thu nhập khác	31		1 796 460	1 796 460	6 212 008	6 212 008
12. Chi phí khác	32		33 540 456	33 540 456	86 450 894	86 450 894
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(31 743 996)	(31 743 996)	(80 238 886)	(80 238 886)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20 192 178 756	20 192 178 756	17 743 598 335	17 743 598 335
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4 045 143 842	4 045 143 842	3 566 009 846	3 566 009 846
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		16 147 034 914	16 147 034 914	14 177 588 489	14 177 588 489
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu


Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng


Tô Thị Hằng Nga

Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2026 Đến ngày 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		270 385 481 661	220 121 580 097
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(67 696 901 660)	(56 708 777 027)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(107 619 883 311)	(84 430 385 034)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(3 390 678 771)	(3 095 976 434)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4 841 194 641)	(2 157 182 269)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 865 463 305	1 324 651 299
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(55 087 667 880)	(43 413 475 686)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33 614 618 703	31 640 434 946
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(113 486 547 428)	(80 629 335 695)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		363 787 536	98 595 191
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(113 122 759 892)	(80 530 740 504)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		76 247 952 200	34 612 294 550
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(21 596 211 002)	(11 887 772 487)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		54 651 741 198	22 724 522 063
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(24 856 399 991)	(26 165 783 495)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53 304 509 084	110 904 167 594
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	28 448 109 093	84 738 384 099

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1 Hình thức sở hữu vốn 31 tháng 03 năm 2026: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.

2 Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ

3 Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (ngành nghề chính): Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước; Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng cấp thoát nước.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay; Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn.

Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác: Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính: Nghiên cứu xây dựng các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và công nghệ phần mềm.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Khai thác nước thô, xử lý nước, phân phối nước sạch, ghi chỉ số, xuất hóa đơn, thu tiền, lập lại hàng tháng

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí

Xí nghiệp nước Đông Triều

7 Số lượng người lao động tại thời điểm 31/03/2026 là 1.288 người và tại ngày 31/3/2025 là 1.337 người

8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính quý 1/2025 do Công ty lập và đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán soát xét bán niên và năm 2025

- 9 Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:

Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

- 2 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.
- 3 Cơ sở lập báo cáo tài chính quý

Báo cáo tài chính quý được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

IV Các chính sách kế toán áp dụng.

- 1 Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là "tương đương tiền".

- 3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

- 4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

5 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại
- Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Giấy phép và giấy nhượng quyền	3 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.	

6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.
- Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản thuộc sở hữu của Công ty với nguyên giá thấp hơn 30 triệu đồng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản; chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

8 Các khoản nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo

9 Vay:

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay

10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

13 Doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa và vận hành trụ nước chữa cháy
- Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính

14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng cổ đông thường niên
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

* Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

* Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối;
- Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

* Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

16 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp:

- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng

17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	ĐVT: Đồng
Tiền mặt	640.850.126	1/1/2026
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	17.807.258.967	1.165.352.480
Tương đương tiền (**)	10.000.000.000	12.139.156.604
Cộng:	28.448.109.093	40.000.000.000
		53.304.509.084

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư tiền gửi không kỳ hạn

	31/03/2026	1/1/2026
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Quảng Ninh	9.891.108.824	5.991.609.487
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long	2.530.820.020	743.020.067
Các ngân hàng thương mại khác	5.385.330.123	5.404.527.050
	17.807.258.967	12.139.156.604

(**) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn số tiền 10,000,000,000 đồng lãi suất 0,5%/ năm;

2 Phải thu của khách hàng

a Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/03/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	5.167.058.924	(28.424.230)	3.220.098.401	(28.424.230)
Các đối tượng khác	995.531.748	(131.417.686)	829.027.844	(131.417.686)
Cộng	6.162.590.672	(159.841.916)	4.049.126.245	(159.841.916)

Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng ngắn hạn (lớn hơn 616.000.000 đồng)

	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	0	0	0	0
Các đối tượng khác	0	0	0	0

b Phải thu của khách hàng dài hạn

	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	0	0	0	0
Các đối tượng khác	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

c Phải thu của các khách hàng là bên liên quan

	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
	0	0	0	0

3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026		1/1/2026	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360.741.000		360.741.000	
Công ty CP Xây dựng An Dương	1.707.991.800		6.059.067.800	
Cty CP tư vấn thiết kế và ĐTXD BHD	167.447.000		167.447.000	
Công ty TNHH Công nghệ và hạ tầng kỹ thuật Việt Nam	2.418.958.300		0	
Công ty TNHH TK Cộng	0		16.206.257.650	
Công ty TNHH Minh Thông	3.866.928.000		6.101.051.600	
Công ty cổ phần bơm Châu Âu	2.479.796.400		13.133.362.800	
Công ty CP xây dựng thủy lợi Hải Dương	3.245.888.200		3.245.888.200	
Công ty CP Vinagenset	1.002.584.082		985.079.082	
Các khoản khác	4.247.690.899	(697.591.209)	9.137.403.488	(697.591.209)
	19.498.025.681	(697.591.209)	55.396.298.620	(697.591.209)

4 Phải thu khác		31/03/2026		1/1/2026	
a Ngắn hạn		Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		0		0	
- Phải thu của người lao động khoản tạm ứng		888.619.568	0	173.573.536	0
- Ký cược, ký quỹ		0		0	
- Các khoản chi hộ		0		0	
- Phải thu khác					
+ Phải thu về thuế TNCN		743.343.041		2.064.540.519	
+ Phải thu vật tư tạm ứng thi công		6.192.414.071		4.746.162.859	
+ Dự thu lãi tiền gửi		136.986		216.575.342	
+ Phải thu khác		1.302.785.756	(200.000.000)	548.908.855	(200.000.000)
		9.429.166.236	(200.000.000)	7.749.761.111	(200.000.000)
		31/03/2026		1/1/2026	
		Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
b Phải thu khác dài hạn		0	0	0	0
c Phải thu từ Hợp đồng BCC		0	0	0	0
5 Nợ xấu		31/03/2026		1/1/2026	
		Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi					
Trung tâm tư vấn Kiến trúc và Đầu tư xây dựng		360.741.000		360.741.000	
Công ty CP tư vấn thiết kế và Đầu tư xây dựng BHD		135.105.800		135.105.800	
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Ban Mai		200.000.000		200.000.000	
UBND phường Bãi Cháy		52.658.686		52.658.686	
Cty CP đầu tư xây dựng Thành Thắng		41.796.000		41.796.000	
Cty CP xây dựng DCC		72.471.000		72.471.000	
Cty CP kiến trúc Đa Dựng		94.116.909		94.116.909	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Uông Bí		36.963.000		36.963.000	
Các công ty, đối tượng khác		64.805.720	1.224.990	64.805.720	1.224.990
Cộng		1.058.658.115	1.224.990	1.058.658.115	1.224.990
6. Hàng tồn kho		31/03/2026		1/1/2026	
		Giá trị gốc (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị gốc (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu		31.642.001.846		31.668.150.450	
Công cụ, dụng cụ		655.014.677		611.183.503	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		98.534.428		64.204.811	
Thành phẩm nước tinh khiết		129.336.116		138.743.400	
Cộng		32.524.887.067	-	32.482.282.164	-
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ là bằng 0 đồng					

7 Tài sản dở dang dài hạn

a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/03/2026		1/1/2026	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Toà nhà chung cư	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
Cộng	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960

Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco

Tổng dự toán: 213.341.841.000 VNĐ

Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty và vốn khác

Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/3/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/1/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 28/6/2025, Công ty đã thông qua báo cáo tình hình thực hiện dự án Tòa nhà Chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco và phương án chuyển đổi mục đích đầu tư thành dự án Đầu tư xây dựng Trụ sở văn phòng Xí nghiệp nước Hồng Gai. Đến thời điểm này, Công ty đang thực hiện làm việc với đơn vị tư vấn để rà soát đánh giá lại chất lượng công trình và thực hiện thủ tục điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 để triển khai các bước tiếp theo theo quy định.

b Chi phí XDCB dở dang

	31/03/2026		1/1/2026	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
- Mua sắm	0	0	0	0
- XDCB				
Đầu tư xây dựng NMN Yên Lập công suất 26.000 m3/ngđ (giai đoạn 2)	82.469.965.639	82.469.965.639	40.771.567.880	40.771.567.880
Đầu tư LED bổ sung máy bơm tại TB nước thô Cao Vân NCS NMN Diễn Vọng lên 90.000 m3/ngđ	10.688.833.397	10.688.833.397	460.192.586	460.192.586
Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Diễn Vọng thêm 29.500 m3/ngđ	1.341.702.099	1.341.702.099	1.341.702.099	1.341.702.099
Đầu tư nâng cấp tự động hóa hệ thống bể lọc NMN Diễn Vọng	0	0	3.348.200.223	3.348.200.223
Trạm xử lý nước sạch tại xã An Sinh (GĐ2)	35.511.692.325	35.511.692.325	9.809.578.059	9.809.578.059
ĐTXD bể chứa nước sạch và sân phơi bùn NMN Đồng Đăng	7.702.532.100	7.702.532.100	7.623.001.197	7.623.001.197
Đầu tư XD kè chắn đất mái taluy phía trên cụm lắng lọc NMN Hoàn Hảo	3.783.798.354	3.783.798.354	552.933.539	552.933.539
Đầu tư xây dựng bể chứa nước sạch tại NMN Đoàn Tĩnh	2.532.605.699	2.532.605.699	368.298.291	368.298.291
Xây dựng HTCN cho phường Phong Cốc, Liên Hòa, tỉnh Quảng Ninh	1.916.536.765	1.916.536.765	499.330.580	499.330.580
Công trình khác	8.891.519.847	8.891.519.847	9.093.205.369	9.093.205.369
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
- Sửa chữa lớn	17.722.359	17.722.359	0	0
	154.856.908.584	154.856.908.584	73.000.380.952	73.000.380.952

Tăng, giảm TSCĐ hữu hình 31/03/2026

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm:	709.415.073.843	610.795.498.723	1.868.145.959.846	9.520.048.866	3.197.876.581.278
- Mua trong năm	-	2.724.906.000	-	48.650.000	2.773.556.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	14.882.578.097	31.435.219.119	17.067.018.838	-	63.384.816.054
- Tăng khác	-	7.028.431	-	-	7.028.431
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(92.763.950)	(829.063.622)	(7.028.431)		(928.856.003)
Số dư cuối năm	724.204.887.990	644.133.588.651	1.885.205.950.253	9.568.698.866	3.263.113.125.760
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	453.508.473.590	423.548.324.677	1.393.552.542.929	4.859.233.969	2.275.468.575.165
- Khấu hao trong năm	7.226.864.135	12.823.840.459	36.141.780.596	271.578.704	56.464.063.894
- Khấu hao điều chỉnh do điều chuyển tài sản		6.399.066	(6.399.066)		-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(686.124)	-	-	-	(686.124)
Số dư cuối năm	460.734.651.601	436.378.564.202	1.429.687.924.459	5.130.812.673	2.331.931.952.935
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	255.906.600.253	187.247.174.046	474.593.416.917	4.660.814.897	922.408.006.113
Tại ngày cuối năm	263.470.236.389	207.755.024.449	455.518.025.794	4.437.886.193	931.181.172.825

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/3/2026 là 361.369.500.623 VND (tại ngày 01/01/2026 là 330.524.680.970 VND).

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/3/2026 là 1.431.154.936.640 VND (tại ngày 01/01/2026 là 1.396.685.142.663 VND).

Tăng, giảm TSCĐ vô hình 31/03/2026

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (2131)	Quyền phát hành (2132)	Chương trình phần mềm (2135)	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền (2136)	TSCĐ vô hình khác (2138)	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		90.000.000	6.976.137.332	4.528.157.228	1.555.559.091	13.149.853.651
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	276.057.672		276.057.672
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	90.000.000	6.976.137.332	4.804.214.900	1.555.559.091	13.425.911.323
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		90.000.000	4.099.037.540	2.259.002.096	1.555.559.091	8.003.598.727
- Khấu hao trong năm	-	-	348.425.079	171.006.218		519.431.297
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	90.000.000	4.447.462.619	2.430.008.314	1.555.559.091	8.523.030.024
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	2.877.099.792	2.269.155.132	-	5.146.254.924
Tại ngày cuối năm	-	-	2.528.674.713	2.374.206.586	-	4.902.881.299

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/3/2026 là 719.313.371 VND (tại ngày 01/01/2026 là 859.187.435 VND).

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/3/2026 là 5.774.728.621 VND (tại ngày 01/01/2026 là 5.774.728.621 VND).

10 Chi phí chờ phân bổ:

	31/03/2026	1/1/2026
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
a Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.873.221	55.470.605
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	2.444.468.000	0
Các khoản khác	258.524.377	187.687.361
	2.708.865.598	243.157.966
b Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.429.501.227	9.687.833.106
Chi phí bản quyền phần mềm và CP sử dụng hóa đơn điện tử	683.506.610	1.171.442.694
Các khoản khác	1.202.353.378	1.068.845.793
Cộng	11.315.361.215	11.928.121.593

Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh

Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

. VAY

	01/01/2026		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	6.978.600.000	6.978.600.000	981.300.000	1.744.650.000	6.215.250.000	6.215.250.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	16.517.663.784	16.517.663.784			16.517.663.784	16.517.663.784
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	16.432.503.480	16.432.503.480	12.697.725.870	11.275.725.870	17.854.503.480	17.854.503.480
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	17.250.500.683	17.250.500.683	10.210.851.486	4.333.616.132	23.127.736.037	23.127.736.037
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	10.007.676.000	10.007.676.000	2.501.919.000	2.501.919.000	10.007.676.000	10.007.676.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	2.052.000.000	2.052.000.000	104.823.400	513.000.000	1.643.823.400	1.643.823.400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	4.909.200.000	4.909.200.000	17.222.009.000	1.227.300.000	20.903.909.000	20.903.909.000
	74.148.143.947	74.148.143.947	43.718.628.756	21.596.211.002	96.270.561.701	96.270.561.701

Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh

Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

	01/01/2026		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
<i>Vay dài hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	11.384.785.100	11.384.785.100	981.300.000	2.725.950.000	9.640.135.100	9.640.135.100
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	102.822.169.919	102.822.169.919			102.822.169.919	102.822.169.919
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	76.700.835.870	76.700.835.870	17.997.725.870	16.973.451.740	77.725.110.000	77.725.110.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	107.769.728.722	107.769.728.722	58.164.094.686	14.544.467.618	151.389.355.790	151.389.355.790
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	29.212.795.300	29.212.795.300	2.501.919.000	5.003.838.000	26.710.876.300	26.710.876.300
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	2.156.823.400	2.156.823.400	104.823.400	617.823.400	1.643.823.400	1.643.823.400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	14.455.100.000	14.455.100.000	17.222.009.000	2.454.600.000	29.222.509.000	29.222.509.000
	344.502.238.311	344.502.238.311	96.971.871.956	42.320.130.758	399.153.979.509	399.153.979.509
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(74.148.143.947)	(74.148.143.947)	(43.718.628.756)	(21.596.211.002)	(96.270.561.701)	(96.270.561.701)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	270.354.094.364	270.354.094.364			302.883.417.808	302.883.417.808

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/03/2026		01/01/2026
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
						VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (*)	VND	Thả nổi	2027 - 2030	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	9.640.135.100	6.215.250.000	11.384.785.100
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2029 - 2032	Đầu tư dự án	Không có tài sản bảo đảm	102.822.169.919	16.517.663.784	102.822.169.919
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (*)	VND	Thả nổi	2028 - 2031	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	77.725.110.000	17.854.503.480	76.700.835.870
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (*)	VND	Thả nổi	2027 - 3035	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	151.389.355.790	23.127.736.037	107.769.728.722
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh (*)	VND	Thả nổi	2027 - 2029	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	26.710.876.300	10.007.676.000	29.212.795.300
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (*)	VND	Thả nổi	2027 - 2028	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.643.823.400	1.643.823.400	2.156.823.400
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long (*)	VND	Thả nổi	2027 - 2030	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	29.222.509.000	20.903.909.000	14.455.100.000
						399.153.979.509		344.502.238.311
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(96.270.561.701)		(74.148.143.947)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						302.883.417.808		270.354.094.364

(*) Các khoản vay đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

c Các khoản vay từ các bên liên quan	31/03/2026	Trong kỳ		1/1/2026
		Tăng	Giảm	
UBND tỉnh Quảng Ninh	0	0	0	0
Các thành viên HĐQT, Ban tổng GD, Ban KS	0	0	0	0
d Các khoản nợ thuê tài chính	31/03/2026			1/1/2026
Từ 1 năm trở xuống	0			0
Trên 1 năm đến 5 năm	0			0
Trên 5 năm	0			0
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan	0			0

đ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Khoản mục	31/03/2026		1/1/2026	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	0	0	0	0
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0
- Lý do quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

e Số vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

Khoản mục	31/03/2026		1/1/2026	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	0	0	0	0
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0
- Lý do quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

12 Phải trả người bán

a Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	31/03/2026		1/1/2026	
	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Công ty TNHH Công nghệ và hạ tầng kỹ thuật VN	0	0	1.350.505.700	1.350.505.700
Công ty CP đầu tư phát triển xây dựng Trường Giang	2.486.732.800	2.486.732.800	1.307.480.550	1.307.480.550
Công ty TNHH Sản xuất và TM Mỹ Phát	4.092.520.769	4.092.520.769	1.938.191.899	1.938.191.899
Công Ty Cổ Phần Nhựa Châu Âu Xanh	3.631.047.169	3.631.047.169	5.137.851.780	5.137.851.780
Công ty CP XNK hóa chất và thiết bị Kim Ngưu	1.522.011.600	1.522.011.600	1.388.955.600	1.388.955.600
Công ty CP đầu tư HANAM	1.271.092.858	1.271.092.858	2.364.474.373	2.364.474.373
Công ty TNHH TK Cộng	9.979.579.200	9.979.579.200	0	0
Công ty CP thiết lập công nghệ thiết bị Systems	8.522.592.112	8.522.592.112	0	0
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	4.983.720.250	4.983.720.250	4.735.528.900	4.735.528.900
Công ty CP Tích hợp hệ thống Nam Trường Sơn	0	0	4.698.386.440	4.698.386.440
Cty TNHH 1TV Thủy Lợi Yên Lập Quảng Ninh	7.070.926.147	7.070.926.147	5.001.407.710	5.001.407.710
Các đối tượng khác	41.023.903.840	41.023.903.840	55.694.160.327	55.694.160.327
Cộng	84.584.126.745	84.584.126.745	83.616.943.279	83.616.943.279

	<u>31/03/2026</u>	<u>1/1/2026</u>
b Phải trả người bán dài hạn	0	0
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
d Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0

13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	<u>31/03/2026</u>	<u>1/1/2026</u>
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Đinh Thị Tuyết	0	162.677.160
Công ty CP Xây dựng Cotecons		33.963.930
Cty TNHH Dịch vụ và Thương mại Khánh Hà	21.535.000	0
Công ty CP Thương mại Thực Hiện	34.038.000	0
Công ty CP Tuấn Thành	34.192.070	0
Đối tượng khác	326.131.332	221.209.814
	<u>415.896.402</u>	<u>417.850.904</u>

14 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	<u>31/03/2026</u>	<u>1/1/2026</u>
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	296	296

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a Ngắn hạn

	<u>1/1/2026</u>	<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>31/03/2026</u>		
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế TNDN		4.834.296.262	4.045.143.842	4.841.194.641		4.038.245.463
Thuế TNCN		1.887.953.566	696.190.000	2.491.050.319		93.093.247
Thuế tài nguyên		365.193.517	1.204.280.397	1.217.426.860		352.047.054
Tiền thuê đất	47.525.588	0	510.306.954	475.699.000	(12.917.634)	
Thuế đất phi nông nghiệp		0	266.725.220	0		266.725.220
Thuế GTGT		0	0	0		
Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp		36.493.783	9.158.055	41.908.687		3.743.151
Thuế trước bạ						0
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên		170.967.000	3.796.980.000	170.967.000		3.796.980.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		8.840.607.504	27.738.280.108	28.911.169.503		7.667.718.109
Cộng	47.525.588	16.135.511.632	38.267.064.576	38.149.416.010	(12.917.634)	16.218.552.244

b Dài hạn	0	0	0	0	0	0
------------------	---	---	---	---	---	---

16 Chi phí phải trả		31/03/2026	1/1/2026		
a Ngắn hạn					
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án		2.917.832.240	1.199.367.677		
- Trích trước chi phí SCL		1.731.662.809			
- Phải trả người bán chưa đủ hồ sơ		1.598.851.367	1.936.249.426		
Cộng		6.248.346.416	3.135.617.103		
b Dài hạn		0	0		
17 Phải trả khác		31/03/2026	1/1/2026		
a Ngắn hạn					
- Kinh phí công đoàn		637.731.553	0		
- Kinh phí chăm sóc sức khỏe		17.101.687	6.881.502		
- Các khoản BH		0	0		
- Phải trả dịch vụ môi trường rừng		889.891.240	2.474.707.424		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		489.000.000	311.851.000		
- Phải trả tiền thuê đất tạm tính		2.155.905.044	1.892.064.554		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		495.974.124	2.578.158.437		
Cộng		4.685.603.648	5.059.747.363		
b Dài hạn					
- Đặt cọc tiền nước sử dụng		6.182.559.453	5.245.225.263		
Cộng		6.182.559.453	5.245.225.263		
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
18 Doanh thu chờ phân bổ		31/03/2026	1/1/2026		
a Ngắn hạn					
Doanh thu duy trì vận hành trụ cứu hỏa		30.190.010	30.412.810		
b Dài hạn					
Doanh thu duy trì vận hành trụ cứu hỏa		0	0		
c Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		0	0		
19 Dự phòng phải trả		1/1/2026	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/03/2026
20 Vốn chủ sở hữu					
a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2026	508.315.940.393	20.669.600.000	80.242.011.368	65.019.586.309	674.247.138.070
Tăng trong kỳ				16.147.034.914	16.147.034.914
Giảm trong kỳ					0
Tại ngày 31/03/2026	508.315.940.393	20.669.600.000	80.242.011.368	81.166.621.223	690.394.172.984

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/03/2026</u>	Tỷ lệ	<u>1/1/2026</u>	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488.805.940.393	96,16%	488.805.940.393	96,16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19.510.000.000	3,84%	19.510.000.000	3,84%
	508.315.940.393	100%	508.315.940.393	100%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</u>
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Vốn góp cuối kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	0	

d Cổ phiếu

	<u>31/03/2026</u>	<u>1/1/2026</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.831.594	50.831.594
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.831.594	50.831.594
Cổ phiếu phổ thông	50.831.594	50.831.594
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.831.594	50.831.594
Cổ phiếu phổ thông	50.831.594	50.831.594
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		

đ Cổ tức, lợi nhuận:

Công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 do đang chuẩn bị tổ chức đại hội đồng cổ đông

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	0
Trích quỹ đầu tư phát triển		0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		0
Trả cổ tức		0

21 Các quỹ của Công ty

	<u>31/03/2026</u>	<u>1/1/2026</u>
Quỹ đầu tư phát triển	80.242.011.368	80.242.011.368
Quỹ khen thưởng phúc lợi	13.298.852.773	17.569.670.980

22 Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính




Tài sản thuê ngoài: Công ty ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trạm bơm, giếng, bể nước, khu xử lý nước,.... Theo các hợp đồng này, Công ty được miễn tiền thuê đất, hoặc phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

d Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/03/2026</u>	<u>1/1/2026</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	672.556.901	672.556.901

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

23 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	223.259.843.028	180.501.876.130
- Doanh thu phát triển mạng	1.780.550.965	1.476.781.306
- Doanh thu nước uống tinh khiết	1.751.461.162	440.018.732
- Doanh thu phí thoát nước	2.853.732.521	2.310.263.811
- Doanh thu khác	2.827.077.688	2.619.513.767
Cộng	232.472.665.364	187.348.453.746
24 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	174.211.967.378	138.573.547.498
- Giá vốn phát triển mạng	1.600.750.659	1.333.595.036
- Giá vốn nước uống tinh khiết	1.239.535.762	399.579.335
- Giá vốn phí thoát nước	2.365.875.868	2.245.756.050
- Giá vốn khác	2.664.838.980	2.593.436.227
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	182.082.968.647	145.145.914.146
25 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	147.371.030	232.074.644
Cộng	147.371.030	232.074.644
26 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Lãi tiền vay	5.076.096.658	5.031.732.052
Cộng	5.076.096.658	5.031.732.052
27 Thu nhập khác	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Thu tiền từ bán phế liệu thanh lý vật tư, CCDC, tài sản	1.600.200	-
Doanh thu quản lý vận hành trạm bơm	-	-
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu, công nợ thừa...)	196.260	6.212.008
Cộng	1.796.460	6.212.008
28 Chi phí khác	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Các khoản bị phạt	-	9.737.834
Hỗ trợ giảm tiền nước cho khách hàng	33.540.456	-
Các khoản khác	-	76.713.060
Cộng	33.540.456	86.450.894

29 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
a Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		966.340.559	579.750.770
Chi phí nhân viên quản lý		9.492.202.132	8.020.278.525
Chi phí khấu hao TSCĐ		1.711.663.864	1.364.559.554
Thuế, phí, lệ phí		1.286.362.488	681.918.677
Chi phí dự phòng		-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài		143.443.584	121.223.584
Chi phí khác bằng tiền		11.401.098.131	8.796.254.001
Cộng		25.001.110.758	19.563.985.111
b Chi phí bán hàng		Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu			
Chi phí nhân công			
Chi phí khấu hao TSCĐ			
Chi phí dịch vụ mua ngoài		65.107.130	12.643.909
Chi phí khác bằng tiền		170.830.449	2.415.951
Cộng		235.937.579	- 15.059.860
30 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Tổng lợi nhuận trước thuế		20.192.178.756	17.743.598.335
Thu nhập chịu thuế		20.225.719.212	17.830.049.229
Thuế suất thuế TNDN		20%	20%
Thuế TNDN được miễn giảm(chỉ cho lao động nữ)			
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		4.045.143.842	3.566.009.846
Thuế TNDN của các năm trước vào kỳ này			
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ		4.045.143.842	3.566.009.846
31 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính			
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc quý I năm 2026 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.			
32 Phê duyệt báo cáo tài chính			
Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 10 tháng 04 năm 2026.			
 Lê Thị Hậu Lập biểu		 Tô Thị Hằng Nga Kế toán trưởng	
		 Vũ Văn Tuấn Chủ tịch Hội đồng quản trị	